

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2026

Số: 26-344/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2025
(đã kiểm toán)

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 (đã kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
 - Mã chứng khoán: PMB
 - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
 - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC năm 2025 (đã kiểm toán)
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 09/3/2026 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 914%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025 (đã kiểm toán);
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với năm trước

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦCBBT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Số: 26-345/MB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
năm 2025 (sau kiểm toán) thay đổi trên 10% so
với năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC năm 2025 (sau kiểm toán) chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện năm 2024, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	232.817,35	224.650,79	3,64%
	Đạm Phú Mỹ	"	150.266,35	150.539,65	-0,18%
	NPK Phú Mỹ	"	31.566,28	25.041,00	26,06%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	20.031,20	18.001,98	11,27%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	3.113,25	3.104,40	0,29%
	Phân bón tự doanh	"	27.840,27	27.963,76	-0,44%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	11,223	9,437	18,93%
	Đạm Phú Mỹ	"	11,050	9,751	13,32%
	NPK Phú Mỹ	"	11,533	11,626	-0,79%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	9,154	8,266	10,74%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	11,928	10,485	13,77%
	Phân bón tự doanh	"	13,219	6,423	105,81%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.659,91	2.163,20	22,96%
	Đạm Phú Mỹ	"	1.660,38	1.467,88	13,11%
	NPK Phú Mỹ	"	364,06	291,12	25,06%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	183,36	148,81	23,22%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	37,14	32,55	14,09%
	Phân bón tự doanh	"	368,01	179,61	104,90%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	46,97	43,24	8,63%
4	Giá vốn	Tỷ đồng	2.560,03	2.078,99	23,14%
5	Chi phí	Tỷ đồng	74,42	71,25	4,45%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	25,46	12,96	96,48%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	20,17	9,90	103,71%



Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng so với năm 2024, do một số yếu tố chính sau:

- Tổng sản lượng các mặt hàng tăng 3,64% so với năm trước, trong đó NPK Phú Mỹ tăng 26,06%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 11,27%

- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 18,93% so với năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 13,32%; Phân bón tự doanh tăng 105,81%;

Chi phí bán hàng, quản lý tăng 4,45% so với năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Ông Lương Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Tạ Quốc Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Trà My	Thành viên
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam



167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026



Số: 0534 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

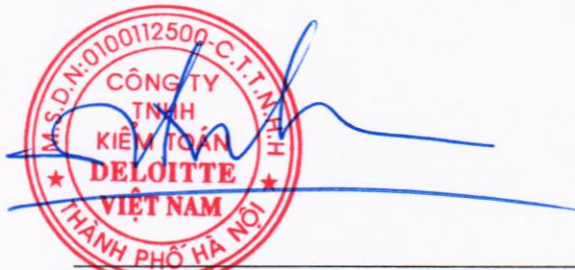
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Nguyễn Thị Ngân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5248-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.143.364.421	184.250.440.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	167.741.043.143	139.841.793.500
1. Tiền	111		14.761.636.269	46.805.892.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		152.979.406.874	93.035.900.920
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.410.274.365	11.056.592.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.842.944.173	8.000.483.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.350.937.465	2.868.064.752
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		216.392.727	188.044.831
III. Hàng tồn kho	140	8	35.260.342.304	32.943.385.694
1. Hàng tồn kho	141		36.172.305.195	32.943.385.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(911.962.891)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.731.704.609	408.668.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	279.786.603	408.668.979
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.451.918.006	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.902.223.216	8.604.618.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		112.000.000	72.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.385.542.058	3.719.537.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.385.542.058	3.719.537.224
- Nguyên giá	222		39.727.558.755	43.733.855.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.342.016.697)	(40.014.318.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(95.613.600)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.404.681.158	4.813.081.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.404.681.158	4.813.081.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		241.045.587.637	192.855.059.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.757.712.623	50.424.479.558
I. Nợ ngắn hạn	310		91.757.712.623	50.424.479.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	6.912.772.078	17.628.905.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	47.670.245.134	17.824.877.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.000.172.280	894.661.304
4. Phải trả người lao động	314		12.735.076.047	5.940.846.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	635.993.276	865.113.654
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	17.619.713.842	4.254.622.644
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.183.739.966	3.015.453.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.287.875.014	142.430.580.249
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	149.287.875.014	142.430.580.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.255.205.434	12.397.910.669
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.997.910.669	4.664.135.262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.257.294.765	7.733.775.407
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		241.045.587.637	192.855.059.807



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.722.577.364.316	2.195.485.569.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	71.329.157.223	42.173.701.103
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	2.651.248.207.093	2.153.311.868.675
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	2.560.028.788.817	2.078.517.114.306
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.219.418.276	74.794.754.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.105.214.165	1.193.507.668
7. Chi phí tài chính	22		267.028.767	7.534.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		267.028.767	7.534.247
8. Chi phí bán hàng	25	23	57.841.353.349	55.493.300.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.294.814.948	15.738.439.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.921.435.377	4.748.987.588
11. Thu nhập khác	31	24	5.556.106.799	8.688.761.540
12. Chi phí khác	32		17.989.829	479.100.127
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.538.116.970	8.209.661.413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.459.552.347	12.958.649.001
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	5.286.274.111	3.055.639.823
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		20.173.278.236	9.903.009.178
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.271	644


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởngBùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.459.552.347	12.958.649.001
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	995.186.944	2.916.576.179
Các khoản dự phòng	03	911.962.891	(2.337.511.010)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.035.948.181)	(507.695.455)
Chi phí lãi vay	06	267.028.767	7.534.247
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.597.782.768	13.037.552.962
Thay đổi các khoản phải thu	09	(19.845.599.611)	10.467.260.842
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.228.919.501)	(993.838.216)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11	38.696.701.481	8.273.299.565
Giảm chi phí trả trước	12	2.537.282.868	2.332.082.898
Tiền lãi vay đã trả	14	(267.028.767)	(7.534.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.818.028.753)	(476.993.492)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.747.697.245)	(3.230.727.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.924.493.240	29.401.102.902
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.661.191.778)	(1.323.668.080)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.035.948.181	507.695.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	374.756.403	(815.972.625)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.400.000.000)	(9.600.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(8.400.000.000)	(9.600.000.000)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	27.899.249.643	18.985.130.277
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	139.841.793.500	120.856.663.223
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	167.741.043.143	139.841.793.500



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (“Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102886450 cấp ngày 19 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 01 tháng 02 năm 2024. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 07 tháng 10 năm 2015 với mã chứng khoán là PMB.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 67 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí mua hàng hóa cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	4 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định hữu hình khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động. Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng, thuê kho cho nhiều kỳ đã được thanh toán trước cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	310.106.223	54.923.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.451.530.046	46.750.969.371
Các khoản tương đương tiền (*)	152.979.406.874	93.035.900.920
	167.741.043.143	139.841.793.500

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.108.620.900	7.504.078.987
Các khách hàng khác	734.323.273	496.404.190
	6.842.944.173	8.000.483.177

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) 6.108.620.900 7.504.078.987

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.340.279.163	2.076.468.831
Các nhà cung cấp khác	10.658.302	791.595.921
	22.350.937.465	2.868.064.752

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) 22.340.279.163 2.076.468.831

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	121.848.429	-	116.431.923	-
Hàng hoá	36.050.456.766	(911.962.891)	32.826.953.771	-
	36.172.305.195	(911.962.891)	32.943.385.694	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 911.962.891 VND (năm 2024: hoàn nhập dự phòng 2.337.511.010 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	222.986.158	249.922.620
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.800.445	158.746.359
	279.786.603	408.668.979
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	1.247.508.135	3.629.751.376
Công cụ dụng cụ	552.602.313	615.398.956
Chi phí trả trước dài hạn khác	604.570.710	567.931.318
	2.404.681.158	4.813.081.650

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	921.772.000	11.439.698.539	2.751.779.763	543.293.200	43.733.855.700
Tăng trong năm	-	-	1.485.225.000	175.966.778	-	1.661.191.778
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
Số dư cuối năm	28.077.312.198	921.772.000	7.257.434.816	2.927.746.541	543.293.200	39.727.558.755
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	517.917.947	8.349.322.656	2.526.472.475	543.293.200	40.014.318.476
Khấu hao trong năm	-	106.925.828	793.811.478	94.449.638	-	995.186.944
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
Số dư cuối năm	28.077.312.198	624.843.775	3.475.645.411	2.620.922.113	543.293.200	35.342.016.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	403.854.053	3.090.375.883	225.307.288	-	3.719.537.224
Tại ngày cuối năm	-	296.928.225	3.781.789.405	306.824.428	-	4.385.542.058

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 33.143.169.461 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38.447.658.184 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Minh Việt	900.000.000	900.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộc Đức	761.938.499	761.938.499	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	676.099.483	676.099.483	708.880.689	708.880.689
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	560.902.212	560.902.212	704.827.764	704.827.764
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	639.663.154	639.663.154	464.325.734	464.325.734
Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa	542.923.862	542.923.862	298.780.314	298.780.314
Các đối tượng khác	2.831.244.868	2.831.244.868	2.128.814.601	2.128.814.601
Chiết khấu thương mại phải trả:	-	-	13.323.275.989	13.323.275.989
- Công ty CP Phân bón Phú Quỳnh	-	-	2.928.868.000	2.928.868.000
- Công ty TNHH Việt Mỹ	-	-	1.902.612.850	1.902.612.850
- Các đối tượng khác	-	-	8.491.795.139	8.491.795.139
	6.912.772.078	6.912.772.078	17.628.905.091	17.628.905.091

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quỳnh	7.988.479.471	4.875.429.395
Công ty TNHH Việt Mỹ	4.985.209.236	2.455.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	3.267.137.749	691.129.912
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	3.024.669.550	1.156.413.574
Công ty TNHH Vật tư Tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	3.006.579.471	-
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	2.903.251.714	1.831.553.922
Các khách hàng khác	22.494.917.943	6.815.350.230
	47.670.245.134	17.824.877.033

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	177.429.382	373.550.762	550.980.144	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414.781.922	5.286.274.111	4.818.028.753	883.027.280
Thuế thu nhập cá nhân	302.450.000	1.585.163.637	1.770.468.637	117.145.000
Các loại thuế khác	-	4.531.709	4.531.709	-
	894.661.304	7.249.520.219	7.144.009.243	1.000.172.280

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	29.400.000	65.418.467
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	606.593.276	799.695.187
	635.993.276	865.113.654

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.222.029.000	3.000.000.000
Kinh phí công đoàn	12.940.820	23.516.002
Phải trả ngắn hạn khác	384.744.022	1.231.106.642
	17.619.713.842	4.254.622.644

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)

- 900.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	10.032.669.580	14.281.093.639	144.313.763.219
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.903.009.178	9.903.009.178
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.186.192.148)	(2.186.192.148)
Chia cổ tức	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	12.397.910.669	142.430.580.249
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.173.278.236	20.173.278.236
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(4.915.983.471)	(4.915.983.471)
Chia cổ tức (i)	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	19.255.205.434	149.287.875.014

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ là 7%, tương ứng 700 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ tức chi trả là 8.400.000.000 VND và đã được Công ty thanh toán trong năm 2025. Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tổng số tiền 4.915.983.471 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	75%
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	25%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tấn	Tấn
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty	27.276	12.534
Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần		
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ khách hàng	28.958	15.258
	56.234	27.792

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu Ure Phú Mỹ	1.699.303.765.478	1.489.584.987.500
Doanh thu hàng hóa khác	984.970.347.035	672.546.499.275
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.303.251.803	33.354.083.003
	2.722.577.364.316	2.195.485.569.778
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	71.329.157.223	42.173.701.103
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.651.248.207.093	2.153.311.868.675
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	30.758.862.718	63.314.363.049

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	1.610.681.079.877	1.406.477.826.185
Giá vốn hàng hóa khác	913.437.228.717	642.080.102.984
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.998.517.332	29.959.185.137
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	911.962.891	-
	2.560.028.788.817	2.078.517.114.306

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	36.308.319.834	29.425.746.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	995.186.944	2.916.576.179
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	911.962.891	(2.337.511.010)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.842.858.720	54.663.822.285
Chi phí bằng tiền khác	26.749.109.599	23.361.755.115
	105.807.437.988	108.030.389.464

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.105.214.165	1.193.507.668
	3.105.214.165	1.193.507.668

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	26.096.371.537	20.974.582.746
Chi phí công cụ, dụng cụ	246.739.643	411.146.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	911.553.612	2.890.983.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.862.678.621	10.879.928.497
Các khoản chi phí bán hàng khác	22.724.009.936	20.336.658.936
	57.841.353.349	55.493.300.350
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	10.211.948.297	8.451.164.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.607.873.284	4.337.864.260
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.474.993.367	2.949.411.443
	16.294.814.948	15.738.439.852

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quà tặng khuyến mãi	3.513.708.000	8.105.434.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.035.948.181	507.695.455
Các khoản khác	6.450.618	75.632.085
	5.556.106.799	8.688.761.540

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.193.351.456	2.913.587.017
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	92.922.655	142.052.806
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.286.274.111	3.055.639.823

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	25.459.552.347	12.958.649.001
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	507.204.933	1.609.286.086
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.966.757.280	14.567.935.087
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.193.351.456	2.913.587.017

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	20.173.278.236	9.903.009.178
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.915.983.471)	(2.169.233.771)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.257.294.765	7.733.775.407
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.271	644

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty về phương án phân phối lợi nhuận năm 2025.

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.758.862.718	63.314.363.049
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	30.758.862.718	63.314.363.049
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	2.262.319.442.496	1.892.623.025.232
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.202.355.662.441	1.891.315.841.250
Công ty cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	58.687.500.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.276.280.055	1.307.183.982
Nhận chiết khấu	41.944.744.450	27.944.144.123
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	41.944.744.450	27.944.144.123
Phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn	136.065.815	108.631.042
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	136.065.815	108.631.042
Trả cổ tức	6.300.000.000	7.200.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.300.000.000	7.200.000.000
Thu nhập khác	3.513.708.000	8.105.434.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.513.708.000	8.105.434.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.108.620.900	7.504.078.987
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.108.620.900	7.504.078.987
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.340.279.163	2.076.468.831
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.340.279.163	2.076.468.831
Phải trả ngắn hạn khác	-	900.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	900.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Ông Lương Anh Tuấn (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)	191.455.094	1.090.687.951
Ông Bùi Tuấn Anh	976.003.966	1.032.212.548
Ông Nguyễn Quang Đoàn	887.882.501	942.599.501
Ông Cao Trung Kiên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)	484.663.110	-
Ông Tạ Quốc Phương	48.000.000	48.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tiến Hưng (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)	670.066.302	-
Ban Kiểm soát		
Bà Đào Thị Kim Anh	42.000.000	42.000.000
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Trà My	30.000.000	30.000.000

3.360.070.973 **3.215.500.000**



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026